

THỰC TRẠNG NẠN TẢO HÔN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHƠ MÚ TẠI HUYỆN MƯỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

Phạm Thị Hương Ly^{1*}, Hồ Văn Trọng², Nguyễn Trung Anh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng tảo hôn của đồng bào dân tộc Khơ Mú, ở huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá

Phương pháp: Thiết kế nghiên cứu mô tả thông qua cuộc điều tra cắt ngang với 85 cặp vợ hoặc chồng hoặc cả 2 cùng là người Khơ Mú và kết hôn trong khoảng thời gian từ 01/01/2016 đến 30/9/2021.

Kết quả: Tỷ lệ cặp tảo hôn người dân tộc Khơ Mú tại Huyện Mường Lát tỉnh Thanh hóa là 58,8%. Tỷ lệ tảo hôn theo giới tính nữ là 57,6%. Tỷ lệ tảo hôn theo giới tính nam là 51,9%. Tỷ lệ cặp kết hôn cận huyết là 5,9%.

Kết luận: Tỷ lệ tảo hôn trong nghiên cứu này cao hơn so với thực trạng tảo hôn của người dân tộc thiểu số nói chung trong cả nước.

Từ khóa: Tảo hôn, dân tộc thiểu số, dân tộc Khơ Mú.

THE CURRENT SITUATION OF EARLY MARRIAGE AMONG ETHNIC COMMUNITIES KHO MU IN MUONG LAT DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

ABSTRACT

Objective: Describe the current situation of child marriage among the Kho Mu ethnic group in Muong Lat district, Thanh Hoa province

Method: Descriptive research design through cross-sectional survey with 85 couples or both husband and wife who are Khmu people and married between January 1, 2016 and September 30, 2021.

Results: The rate of early marriage couples of the Kho Mu ethnic group in Muong Lat District, Thanh Hoa Province is 58.8%. The rate of child marriage by female gender is 57.6%. The rate of child marriage by male gender is 51.9%. The rate of consanguineous marriages is 5.9%.

Conclusion: The rate of child marriage in this study is higher than the situation of child marriage among ethnic minorities in general in the country.

1. Trường Đại học Y Dược Thái Bình

2. Trung tâm Y tế huyện Mường Lát

*Tác giả liên hệ: Phạm Thị Hương Ly

Email: phamly2504.kt@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/02/2024

Ngày phản biện: 01/03/2024

Ngày duyệt bài: 05/03/2024

Keywords: Child marriage, ethnic minorities, Kho Mu ethnic group.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tảo hôn là bất kỳ cuộc hôn nhân chính thức hoặc sự kết hợp không chính thức nào giữa một đứa trẻ dưới 18 tuổi với một người lớn hoặc một đứa trẻ khác. Bất chấp sự suy giảm liên tục của tập tục có hại này trong thập kỷ qua, tảo hôn vẫn còn phổ biến, với khoảng 1/5 bé gái kết hôn khi còn nhỏ trên toàn cầu [1]. Tảo hôn thường là kết quả của sự bất bình đẳng giới cố hữu, khiến các bé gái bị ảnh hưởng một cách không cân xứng bởi tập tục này. Trên toàn cầu, tỷ lệ kết hôn trẻ em ở trẻ em trai chỉ bằng 1/6 so với trẻ em gái [1].

Trong giai đoạn 2006-2014, tỷ lệ kết hôn của trẻ em gái trong độ tuổi 15-19 tại thời điểm điều tra cụm đa chỉ số (MICS) ở Việt Nam tăng gần gấp đôi, từ 5,4% năm 2006 lên 10,3% năm 2014, điều này có thể cho thấy tình trạng tảo hôn đang có sự gia tăng [2]. Tảo hôn ở khu vực nông thôn cũng phổ biến hơn (13,3%) so với thành thị [3].

Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống gây ra nhiều vấn đề về sức khỏe, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực và là một trong những lực cản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ xã hội và sự phát triển bền vững của các dân tộc thiểu số. Hủ tục này đã, đang đặt ra nhiều vấn đề cần có sự quan tâm đúng mức, đúng hướng của các cấp chính quyền cũng như sự nhận thức đúng đắn của người người Khơ Mú nơi đây. Chính vì thế, nghiên cứu và tìm ra các giải pháp nhằm hạn chế, ngăn chặn hủ tục này đang là đòi hỏi cấp thiết. Do đó chúng tôi tiến hành nghiên cứu: "Thực trạng nạn tảo hôn của đồng bào dân tộc Khơ Mú, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá"

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Nam và nữ người Khơ Mú tại huyện Mường Lát tỉnh Thanh Hoá kết hôn trong khoảng thời gian từ 01/01/2016 đến 30/9/2021

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Nam giới và nữ giới người Khơ Mú tại huyện Mường Lát tỉnh Thanh Hóa.

- Kết hôn trong khoảng thời gian từ 01/01/2016 đến 30/9/2021

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Nam và nữ không phải người dân Khơ Mú tại huyện Mường Lát tỉnh Thanh Hóa.

- Nam và nữ người Khơ Mú chưa kết hôn.

- Người Khơ Mú Kết hôn ngoài khoảng thời gian từ 01/01/2016 đến 30/9/2021

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại hai bản: bản Đoàn Kết xã Tén Tằn (nay là thị trấn Mường Lát và bản Lách xã Mường Chanh thuộc huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.3. Cỡ mẫu, chọn mẫu:

* **Cỡ mẫu:** Nghiên cứu thu được tổng cộng 85 cặp vợ hoặc chồng hoặc cả 2 cùng là người Khơ Mú và kết hôn trong khoảng thời gian nghiên cứu.

* **Phương pháp chọn mẫu**

Chọn mẫu toàn bộ

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.4. Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp thu thập số liệu trực tiếp tại địa điểm nghiên cứu, phỏng vấn đối tượng nghiên cứu và người thân, cán bộ quản lý tại 2 bản Đoàn Kết và bản Lách.

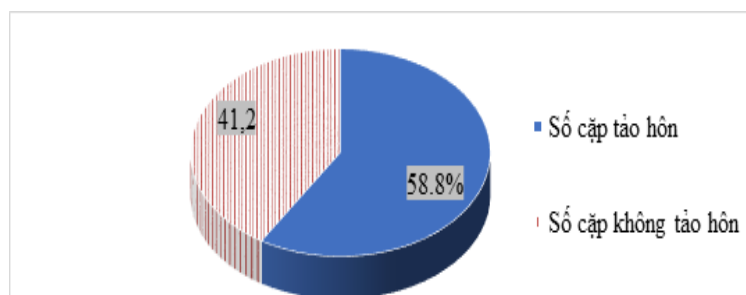
2.5. Xử lý số liệu

Làm sạch số liệu, mã hóa, số liệu được nhập với phần mềm Epi Data 3.1. Sau đó sẽ được chuyển sang phần mềm SPSS 22.0 để phân tích, các thông số thống kê, tính toán trong nghiên cứu được thể hiện dưới dạng số lượng và tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình với các test thống kê y học.

2.6. Đạo đức nghiên cứu

- Đối tượng tham gia nghiên cứu được giải thích hiểu về mục đích của nghiên cứu và đồng thuận tham gia nghiên cứu.

- Đối tượng nghiên cứu được hỗ trợ tư vấn về các vấn đề liên quan đến tảo hôn, hậu quả và cách khắc phục.



Biểu đồ 1: Phân bố tỷ lệ các cặp tảo hôn chung của người dân tộc Khơ Mú

Từ 01/2016 – 9/2021 nghiên cứu thu thập được 85 cặp người Khơ Mú kết hôn, trong đó có 81 cặp cả vợ chồng đều là người Khơ Mú, 4 cặp còn lại chỉ có vợ là người Khơ Mú. Tổng số cặp tảo hôn là 50 cặp chiếm 58,8%.

Bảng 1. Phân bố tuổi tảo hôn theo giới tính nữ

Nữ giới	Số lượng	Tỷ lệ %
< 18 tuổi	49	57,6
≥ 18 tuổi	36	42,3
Tổng	85	100

Tỷ lệ tảo hôn theo giới tính nữ từ 01/2016 – 09/2021 là 57,6%.

Bảng 2. Phân bố tuổi tảo hôn theo giới tính nam

Nam giới	Số lượng	Tỷ lệ %
< 20 tuổi	42	51,9
≥ 20 tuổi	39	48,1
Tổng	81	100

Tỷ lệ tảo hôn theo giới tính nam từ 01/2016 – 09/2021 là 51,9%.

Bảng 3. Phân bố tỷ lệ hôn nhân cận huyết

Cặp kết hôn	Số lượng	Tỷ lệ %
Số cặp kết hôn cận huyết	5	5,9
Số cặp không kết hôn cận huyết	80	94,1
Tổng số cặp kết hôn	85	100

Tỷ lệ cặp kết hôn cận huyết từ 01/2016 – 09/2021 là 5,9%.

Bảng 4. Phân bố tỷ lệ số cặp tảo hôn theo năm

Năm	Tổng số cặp người Khơ Mú kết hôn	Cặp tảo hôn		Cặp kết hôn cận huyết	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2016	13	10	76,9	0	0
2017	11	4	36,4	0	0
2018	15	8	53,3	0	0
2019	15	11	73,3	0	0
2020	17	7	41,2	3	17,6
9 tháng đầu 2021	14	10	76,9	2	14,3
Tổng	85	50	58,8	5	5,9

Tỷ lệ tảo hôn năm 2016 là 76,9%, năm 2017 là 36,4%, năm 2018 là 53,3%, năm 2019 là 73,3%, năm 2020 là 41,2% và 9 tháng đầu năm 2021 là 76,9%.

Từ năm 2016 đến năm 2019 không có kết hôn cận huyết. Tỷ lệ kết hôn cận huyết năm 2020 là 17,6% và năm 2021 là 14,3%.

Bảng 5. Phân bố tỷ lệ tảo hôn vợ hoặc chồng theo năm

Năm	Tổng số cặp người Khơ Mú kết hôn	Cặp chỉ tảo hôn vợ		Cặp chỉ tảo hôn chồng		Cặp tảo hôn cả vợ chồng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2016	13	0	0	0	0	10	76,9
2017	11	0	0	0	0	4	36,4
2018	15	2	13,3	0	0	6	0,4
2019	15	0	0	0	0	11	73,3
2020	17	1	6,3	1	6,3	5	31,3
9 tháng đầu 2021	14	1	7,7	0	0	9	69,2
Tổng	85	4	4,7	1	1,2	45	52,9

Tỷ lệ cặp chỉ có vợ tảo hôn cao nhất là năm 2018 với 13,3%, 9 tháng đầu năm 2021 là 7,7% và năm 2020 là 6,3%. Không có cặp nào chỉ tảo hôn vợ vào năm 2016, 2017 và 2019.

Tỷ lệ cặp chỉ có chồng tảo hôn năm 2020 là 6,3%. Còn lại các năm khác không có cặp chỉ có chồng tảo hôn. Tỷ lệ cặp tảo hôn cả vợ và chồng năm 2016 là 76,9%, năm 2017 là 36,4%, năm 2018 là 0,4%, năm 2019 là 73,3%, năm 2020 là 31,3% và 9 tháng đầu năm 2021 là 69,2%.

IV. BÀN LUẬN

Kết quả Điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ người dân tộc thiểu số (DTTS) tảo hôn năm 2018 là 21,9%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2014 (26,6%), tương ứng với mức giảm trung bình khoảng xấp xỉ 1 điểm phần trăm/năm. Tuổi kết hôn trung bình của người DTTS

tảo hôn năm 2018 là 17,5 tuổi đối với nam và 15,8 tuổi đối với nữ. Tình trạng tảo hôn của người DTTS năm 2018 đã có sự cải thiện so với năm 2014, tuy nhiên tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao tại những vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống. Trong 6 vùng kinh tế-xã hội, Tây Nguyên vẫn tiếp tục có tỷ lệ

tảo hôn cao nhất năm 2018 là 27,5% (giảm 2,1 điểm phần trăm so với năm 2014); tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc là 24,6% (giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2014) và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 22,4% (giảm 3,2 điểm phần trăm so với năm 2014). Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người DTTS sinh sống (3,3%), là vùng có tỷ lệ người DTTS tảo hôn thấp nhất cả nước năm 2018 (7,8%) [4].

Theo dân tộc, tỷ lệ tảo hôn ở người Khơ Mú là 58,8% cũng tương tự tỷ lệ tảo hôn cao người Mông (51,5%), Cơ Lao (47,8%), Mảng (47,2%), Xinh Mun (44,8%), Mạ (39,2%) [4].

Theo giới tính, tỷ lệ tảo hôn của nam và nữ người Khơ Mú trong nghiên cứu của chúng tôi vẫn cao hơn hẳn của nữ DTTS chung (năm 2018: nam 20,1% và nữ 23,5%). So với năm 2014 tỷ lệ tảo hôn nam 26,0% và nữ 27,1%. Tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS luôn cao hơn nam ở tất cả các vùng [4].

Trên cả nước chỉ có 1,1% người DTTS tảo hôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật [5], trong khi tỷ lệ này ở những người không tảo hôn cao gấp gần 18 lần (18,8%). Có 31/53 DTTS có tình trạng 100% số người tảo hôn không có trình độ chuyên môn kỹ thuật [4]. Có 1,6% nam giới có trình độ chuyên môn kỹ thuật tảo hôn, so với tỷ lệ tương ứng của nữ là 0,6%.

Việc kết hôn sớm, mang thai và sinh đẻ trong lứa tuổi vị thành niên, khi cơ thể người mẹ chưa phát triển hoàn thiện, thiếu hiểu biết, kinh nghiệm và chưa sẵn sàng về mặt tâm lý để mang thai và sinh con gây ảnh hưởng lớn tới sức khỏe bà mẹ, sự phát triển bình thường của thai nhi và trẻ sơ sinh [6]. Đây là nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em DTTS [7], tăng tỷ lệ tử vong ở trẻ em DTTS dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi [4], tăng tỷ lệ tử vong của bà mẹ DTTS liên quan đến thai sản [8].

Tỷ lệ kết hôn cận huyết trong nghiên cứu của chúng tôi là 5,6% tương tự tỷ lệ này ở trong nước. Kết quả Điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS cho thấy, tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 là 5,6%, giảm 0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5%). Theo giới tính, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống năm 2018 của nam DTTS là 5,29%, giảm 1,26 điểm phần nghìn so với năm 2014 là 6,55%; và tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của nữ DTTS năm 2018 là 5,87%, giảm 0,5 điểm phần nghìn so với năm 2014 là 6,37%. Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất năm 2018 gồm Mông 37,7%, (nam 40,57% và nữ 35,38%), La Chí 30,8% (nam 27,43% và nữ 33,64%), Bru Vân Kiều 28,6% (nam 28,81% và nữ 28,41%), Cơ

Tu 28,0% (nam 10,92% và nữ 43,21%) và Lô Lô 22,4% (nam 25,41% và nữ 20,02%) [4].

Tình trạng kết hôn cận huyết thống của người DTTS đã giảm nhưng vẫn tăng cao ở một số dân tộc. Một số DTTS có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao năm 2014, đến năm 2018 đã không còn tình trạng này như Mạ, Mảng, Cơ Ho, Kháng, Chứt. Tuy nhiên, năm 2018 cũng ghi nhận sự gia tăng của tỷ lệ kết hôn cận huyết thống ở một số DTTS như: La Chí (tăng từ 10,1% năm 2014 lên 30,8% năm 2018), Bru Vân Kiều (tăng từ 14,3% năm 2014 lên 28,6% năm 2018), Lô Lô (tăng từ 8,3% năm 2014 lên 22,4% năm 2018), Gia Rai (tăng từ 9,1% năm 2014 lên 14,6% năm 2018) và La Ha (tăng từ 7,6% năm 2014 lên 11,0% năm 2018) [6].

Mặc dù tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống không cao như tảo hôn nhưng hậu quả lại rất nặng nề, làm suy giảm nghiêm trọng đến sức khỏe, chất lượng dân số, mắc các bệnh phổ biến như dị tật, tan máu bẩm sinh (Thalassemia) [4]. Những hệ lụy này, gây ảnh hưởng lớn đến đời sống hạnh phúc gia đình và là nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói trong đồng bào DTTS [9].

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ tảo hôn trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với thực trạng tảo hôn của người dân tộc thiểu số nói chung trong cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **UNICEF (2023)**, Child marriage, truy cập ngày 22/12/2023, tại trang web <https://www.unicef.org/protection/child-marriage>.
2. **UNICEF và UNFPA (2014)**, Understanding Child Marriage In Viet Nam, Ending child marriage empowering girls.
3. **MICS (2014)**.
4. **Tổng cục Thống kê (2019)**, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.
5. **Tổng cục Thống kê (2020)**, Dân số.
6. **Ngô Thị Vân Phong (2019)**, Tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở vùng dân tộc thiểu số, Bộ Giáo dục và Đào tạo Vụ Giáo dục Dân tộc, ed.
7. **Ngân hàng thế giới và Viện Dinh dưỡng quốc gia (2019)**, Suy dinh dưỡng dai dẳng trong Cộng đồng Các dân tộc Thiểu Số tại Việt Nam: Vấn đề và các Giải pháp can thiệp.
8. **UN Women và Ủy ban Dân tộc (2015)**, Tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số ở Việt Nam.
9. **Quốc hội (2014)**, Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 có hiệu lực kể từ 01/01/2015.